

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đường sắt: Quảng Nam - Đà Nẵng được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 04/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 196, đường Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 3 là 15.775.000.000 VND.

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Quản lý, bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình giao thông đường sắt, đường bộ, công trình thủy lợi, công trình dây truyền tải điện và trạm biến áp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Tý	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Xuân Bình	Thành viên HĐQT
Ông Huỳnh Văn Sơn	Thành viên HĐQT

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Đỗ Quốc Khánh	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Võ Thị Hồng Linh	Thành viên Ban kiểm soát

Ban điều hành, quản lý

Ông Nguyễn Xuân Bình	Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Sơn	Phó Giám đốc
Ông Kiều Thường	Phó Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Việt	Phó Giám đốc
Bà Phan Thị Lan Hương	Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Xuân Bình - Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Xuân Bình

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2018

Số: 209/2018/BCKT-PB.00013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng được lập ngày 24 tháng 02 năm 2018, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phạm Tuấn Vũ

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2030-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2018

Lê Viết Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2478-2018-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2017	01/01/2017
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.124.974.689	67.752.774.788
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.563.184.412	16.815.865.164
1. Tiền	111		1.563.184.412	16.815.865.164
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.449.983.637	29.115.066.475
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	30.538.965.400	25.738.583.678
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.800.000	25.800.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	3.055.284.175	3.350.682.797
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(170.065.938)	-
IV/ Hàng tồn kho	140	5.5	12.447.332.166	20.959.866.017
1. Hàng tồn kho	141		12.447.332.166	20.959.866.017
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		664.474.474	861.977.132
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	30.895.545	230.369.863
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.11	633.578.929	631.607.269
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.293.661.890	10.407.809.226
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		6.680.647.225	8.006.091.861
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	6.387.458.486	7.706.387.122
- Nguyên giá	222		22.623.314.969	22.291.678.605
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.235.856.483)	(14.585.291.483)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	293.188.739	299.704.739
- Nguyên giá	228		325.825.000	325.825.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.636.261)	(26.120.261)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		1.641.308.168	458.304.371
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.5	690.887.305	441.201.703
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	950.420.863	17.102.668
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		971.706.497	1.943.412.994
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	971.706.497	1.943.412.994
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		57.418.636.579	78.160.584.014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2017	01/01/2017
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		39.658.657.371	60.665.070.982
I/ Nợ ngắn hạn	310		34.616.436.357	41.622.849.968
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	21.916.070.960	25.035.488.316
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.296.000	139.460.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	2.021.845.195	2.815.752.428
4. Phải trả người lao động	314		4.596.866.722	248.612.725
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	217.441.521	217.636.289
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	2.831.888.691	7.258.233.181
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	2.200.000.000	5.109.301.493
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		812.027.268	798.365.536
II/ Nợ dài hạn	330		5.042.221.014	19.042.221.014
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	5.042.221.014	19.042.221.014
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17.759.979.208	17.495.513.032
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.15	17.759.979.208	17.495.513.032
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.775.000.000	15.775.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.775.000.000	15.775.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		172.051.300	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.812.927.908	1.720.513.032
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.812.927.908	1.720.513.032
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		57.418.636.579	78.160.584.014



Nguyễn Xuân Bình

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2018

Phan Thị Lan Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Vịnh

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2017	Đơn vị tính: VND	
				Từ 04/01/2016	đến 31/12/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	111.993.193.682	114.689.181.831	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		111.993.193.682	114.689.181.831	
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	96.494.886.717	100.372.749.870	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.498.306.965	14.316.431.961	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	161.137.502	71.375.361	
7. Chi phí tài chính	22	6.4	87.932.418	257.848.186	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		87.932.418	257.848.186	
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	13.191.608.488	11.944.909.680	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.379.903.561	2.185.049.456	
11. Thu nhập khác	31	6.6	785.417.608	674.817.568	
12. Chi phí khác	32	6.7	595.175.854	653.871.121	
13. Lợi nhuận khác	40		190.241.754	20.946.447	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.570.145.315	2.205.995.903	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	757.217.407	485.482.871	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.812.927.908	1.720.513.032	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	877	809	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	877	809	



Nguyễn Xuân Bình

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2018

Phan Thị Lan Hương
Kế toán trưởngNguyễn Thị Thanh Vịnh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chi tiêu	MS	Năm 2017	Đơn vị tính: VND Từ 04/01/2016 đến 31/12/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.570.145.315	2.205.995.903
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.657.081.000	1.645.220.000
- Các khoản dự phòng	03	170.065.938	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(161.137.502)	(71.375.361)
- Chi phí lãi vay	06	87.932.418	257.848.186
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.324.087.169	4.037.688.728
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5.003.011.440)	4.495.030.603
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8.262.848.249	8.583.634.695
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(17.733.517.789)	700.241.561
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.171.180.815	1.059.295.509
- Tiền lãi vay đã trả	14	(71.537.897)	(231.588.897)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(661.990.251)	(270.171.359)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	5.862.858.441
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(432.206.522)	(10.745.205.441)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.144.147.666)	13.491.783.840
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.259.936.195)	
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	161.137.502	70.266.843
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.098.798.693)	70.266.843
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	13.055.643.988	21.788.015.793
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.964.945.481)	(26.070.361.200)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.100.432.900)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.009.734.393)	(4.282.345.407)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(15.252.680.752)	9.279.705.276
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.815.865.164	7.536.159.888
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.563.184.412	16.815.865.164



Nguyễn Xuân Bình
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2018

Phan Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Vịnh
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 04/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 196, đường Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 3 là 15.775.000.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ, xây lắp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Quản lý, bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình giao thông đường sắt, đường bộ, công trình thủy lợi, công trình dây truyền tải điện và trạm biến áp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2017, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp Xây dựng Công trình và Kinh doanh Dịch vụ	Số 196, đường Hải Phòng, thành phố Đà Nẵng.	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty

1.7 Nhân viên

Số lao động thực tế tại ngày kết thúc năm tài chính là 588 người. Số lao động bình quân trong năm là 618 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	08
Thiết bị văn phòng	03 - 08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất nhà Cung Cầu Đà Nẵng được trích khấu hao theo thời gian sử dụng là 50 năm.

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản, mua sắm máy móc thiết bị có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2014, được phê duyệt theo Quyết định số 2351/QĐ-BGTVT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm, bắt đầu từ thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 04/01/2016).

4.8 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.14 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.15 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	65.791.394	178.696.787
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.497.393.018	16.637.168.377
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn	195.154.153	133.382.063
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	1.302.238.865	16.503.786.314
Cộng	1.563.184.412	16.815.865.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.2 Phải thu khách hàng**5.2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	11.897.597.200	-	16.344.654.847	-
Ban Quản lý dự án Đường sắt KV2	6.432.866.300	-	280.500.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	12.208.501.900	(144.265.938)	9.113.428.831	-
Cộng	30.538.965.400	(144.265.938)	25.738.583.678	-

5.2.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	11.897.597.200	-	16.344.654.847	-
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	-	-	51.077.000	-
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	652.643.000	-	986.229.000	-
Ban Quản lý dự án Đường sắt KV2	6.432.866.300	-	280.500.000	-
Cộng	18.983.106.500	-	17.662.460.847	-

5.3 Phải thu khác**5.3.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	500.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	781.352.900	-	1.326.632.218	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	68.351.000	-	56.366.700	-
Chi phí vật tư thu hồi	1.801.560.000	-	1.033.985.198	-
Phải thu bồi thường tai nạn trật bánh	340.647.060	-	340.647.060	-
Phải thu khác	63.373.215	-	93.051.621	-
Cộng	3.055.284.175	-	3.350.682.797	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.4 Nợ phải thu khó đòi

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Trọng Hoàng	55.050.000	-	-	-
Công ty Sông Thu	25.506.175	-	-	-
Công ty CPXD Công trình và Đầu tư 120	61.340.000	18.402.000	-	-
Công ty TNHH Weixernsin Phạm Sư Mạnh ĐN 894	20.771.763	-	-	-
Công ty Tân Hữu Phú	25.800.000	-	-	-
Cộng	188.467.938	18.402.000	-	-

5.5 Hàng tồn kho**5.5.1 Hàng tồn kho**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.127.683.548	-	7.451.392.733	-
Công cụ, dụng cụ	1.250.895.087	-	1.371.153.424	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.068.753.531	-	12.137.319.860	-
Cộng	12.447.332.166	-	20.959.866.017	-

5.5.2 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
CT tháo dỡ lắp đặt 4 bộ ghi Nông Sơn km 813+630	369.540.853	369.540.853
CT vận chuyển vật tư lên đèo	-	71.660.850
CT thi công lắp đặt ống cống km 864+345	153.467.448	-
CT phòng vệ chắn Vạn Tường	167.879.004	-
Cộng	690.887.305	441.201.703

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.6 Chi phí trả trước**5.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí sửa chữa dây nhà Kiốt	-	202.925.000
Chi phí mua bảo hiểm xe cơ giới	23.524.945	21.417.363
Các khoản khác	7.370.600	6.027.500
Cộng	30.895.545	230.369.863

5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Lợi thế kinh doanh	971.706.497	1.943.412.994
Cộng	971.706.497	1.943.412.994

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Xây dựng cơ bản	950.420.863	17.102.668
Nhà làm việc cung đường Thanh Khê	950.420.863	17.102.668
Cộng	950.420.863	17.102.668

5.8 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2017	325.825.000	325.825.000
Số dư tại 31/12/2017	325.825.000	325.825.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư tại 01/01/2017	26.120.261	26.120.261
Khấu hao trong năm	6.516.000	6.516.000
Số dư tại 31/12/2017	32.636.261	32.636.261
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2017	299.704.739	299.704.739
Số dư tại 31/12/2017	293.188.739	293.188.739

CÔNG TY CP ĐƯỜNG SẮT QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG

Số 196 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2017	8.925.765.268	7.454.851.996	5.812.443.159	98.618.182	22.291.678.605
Mua trong kỳ	-	-	-	331.636.364	331.636.364
Số dư tại 31/12/2017	8.925.765.268	7.454.851.996	5.812.443.159	430.254.546	22.623.314.969
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2017	5.602.480.988	4.410.995.048	4.492.274.376	79.541.071	14.585.291.483
Khấu hao trong năm	608.964.000	632.112.000	379.924.000	29.565.000	1.650.565.000
Số dư tại 31/12/2017	6.211.444.988	5.043.107.048	4.872.198.376	109.106.071	16.235.856.483
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2017	3.323.284.280	3.043.856.948	1.320.168.783	19.077.111	7.706.387.122
Số dư tại 31/12/2017	2.714.320.280	2.411.744.948	940.244.783	321.148.475	6.387.458.486

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

0 đồng
0 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.10 Phải trả người bán**5.10.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP Vật tư đường sắt Đà Nẵng	5.088.278.697	5.088.278.697	8.327.207.835	8.327.207.835
Công ty CP Cơ khí Đường sắt Đà Nẵng	3.026.284.435	3.026.284.435	2.599.174.455	2.599.174.455
Công ty CP Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	3.562.389.600	3.562.389.600	-	-
Công ty CP Tổng Công ty Công trình đường sắt	3.243.240.000	3.243.240.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	6.995.878.228	6.995.878.228	14.109.106.026	14.109.106.026
Cộng	21.916.070.960	21.916.070.960	25.035.488.316	25.035.488.316

5.10.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm - XI nghiệp Cao su đường sắt	224.729.200	224.729.200	424.729.200	424.729.200
Trung tâm Đào tạo kỹ thuật và nghiệp vụ Đường sắt Đà Nẵng	165.995.000	165.995.000	207.090.000	207.090.000
CN Công ty CP XNK VTTBDS - XN Cơ khí Đông Anh	-	-	529.675.643	529.675.643
CN Công ty CP XNK VTTBDS - XN Vật tư tổng hợp Vinh	482.634.494	482.634.494	1.782.634.494	1.782.634.494
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.102.782.981	1.102.782.981	-	-
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	7.388.000	7.388.000	6.845.000	6.845.000
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	-	-	568.353.000	568.353.000
Công ty CP TTTT Đường sắt Đà Nẵng	631.118.000	631.118.000	1.531.118.000	1.531.118.000
Cộng	2.614.647.675	2.614.647.675	5.050.445.337	5.050.445.337

CÔNG TY CP ĐƯỜNG SẮT QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG
Số 196 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.498.976.432	12.125.929.834	11.239.650.947	-	2.385.255.319
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	522.868.763	661.990.251	757.217.407	-	427.641.607
Thuế thu nhập cá nhân	1.971.660	-	71.152.627	66.325.465	-	2.855.502
Các loại thuế khác	-	-	419.876.262	419.876.262	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	631.607.269	-	11.847.022.733	11.847.022.733	631.607.269	-
Cộng	633.578.929	2.021.845.195	25.125.971.707	24.330.092.814	631.607.269	2.815.752.428

5.12 Vay và nợ thuế tài chính

5.12.1 Vay ngắn hạn

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng (i)	2.200.000.000	2.200.000.000	13.055.643.988	15.964.945.481	5.109.301.493	5.109.301.493
Cộng	2.200.000.000	2.200.000.000	13.055.643.988	15.964.945.481	5.109.301.493	5.109.301.493

(i) Thông tin chi tiết khoản vay:

Hợp đồng vay số 01/2016-HETDHM/NHCT480-DUONGSATQNDN ngày 05/05/2016:

- Hạn mức khoản vay 15.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức từ 29/04/2016 đến 29/04/2017, thời hạn vay của từng khoản tối đa 06 tháng;
- Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
- Lãi suất từ 8%-9%/năm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Hợp đồng vay số 01/2017-HĐTDHM/NHCT480-DUONGSATQNDN ngày tháng 05/2017:

- Hạn mức khoản vay 15.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 21/04/2018, thời hạn vay của từng khoản tối đa 06 tháng;
- Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
- Lãi suất 8%/năm;

Biện pháp bảo đảm:

- Thế chấp toàn bộ hàng tồn kho, các quyền và lợi ích phát sinh theo hợp đồng thế chấp số 01/2016-HĐTC/NHCT480-DUONG SAT QNDN ngày 05/05/2016;
- Thế chấp quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng mua/bán hàng theo hợp đồng thế chấp số 02/2016-HĐTC/NHCT480-DUONG SAT QNDN ngày 05/05/2016.

5.13 Chi phí phải trả**5.13.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí lãi tiền vay	16.394.521	26.259.289
Chi phí tiền ăn giữa ca, bồi dưỡng hiện vật, vệ sinh lao động	201.047.000	191.377.000
Cộng	217.441.521	217.636.289

5.14 Phải trả khác**5.14.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Kinh phí công đoàn	154.142.000	154.142.000	158.802.000	158.802.000
Bảo hiểm xã hội	233.498.041	233.498.041	1.416.859.632	1.416.859.632
Bảo hiểm y tế	32.874.066	32.874.066	251.102.888	251.102.888
Bảo hiểm thất nghiệp	10.510.332	10.510.332	98.001.969	98.001.969
Phải trả về cổ phần hóa	-	-	802.609.117	802.609.117
Phải trả Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.986.299.692	1.986.299.692	4.185.486.575	4.185.486.575
Chi phí vật tư thu hồi	408.775.800	408.775.800	345.371.000	345.371.000
Cổ tức phải trả năm 2016	3.817.100	3.817.100	-	-
Phải trả khác	1.971.660	1.971.660	-	-
Cộng	2.831.888.691	2.831.888.691	7.258.233.181	7.258.233.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.14.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Tiền ray Áo	5.042.221.014	5.042.221.014	19.042.221.014	19.042.221.014
Cộng	5.042.221.014	5.042.221.014	19.042.221.014	19.042.221.014

5.14.3 Phải trả khác cho các bên liên quan

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	7.028.520.706	7.028.520.706	23.227.707.589	23.227.707.589
Cộng	7.028.520.706	7.028.520.706	23.227.707.589	23.227.707.589

CÔNG TY CP ĐƯỜNG SẮT QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG
Số 196 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 04/01/2016	7.624.387.663	6.114.881.291	-	-	13.739.268.954
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.720.513.032	1.720.513.032
Tăng khác (i)	8.150.612.337	-	-	-	8.150.612.337
Giảm khác (i)	-	(6.114.881.291)	-	-	(6.114.881.291)
Số dư tại 31/12/2016	15.775.000.000	-	-	1.720.513.032	17.495.513.032
Số dư tại 01/01/2017	15.775.000.000	-	-	1.720.513.032	17.495.513.032
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.812.927.908	1.812.927.908
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	172.051.300	(1.720.513.032)	(1.548.461.732)
Số dư tại 31/12/2017	15.775.000.000	-	172.051.300	1.812.927.908	17.759.979.208

(i) Kết chuyển số chênh lệch đánh giá lại tài sản sang nguồn vốn kinh doanh tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, và tiền thu từ phát hành thêm cổ phần để tăng vốn kinh doanh.

(ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 13/04/2017:

	Số tiền VND
Chia cổ tức bằng tiền 7% vốn điều lệ	1.104.250.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	444.211.732
Trích quỹ đầu tư phát triển	172.051.300
	1.720.513.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017			01/01/2017		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	804.525	8.045.250.000	51%	804.525	8.045.250.000	51%
Vốn góp của cổ đông khác	772.975	7.729.750.000	49%	772.975	7.729.750.000	49%
Cộng	1.577.500	15.775.000.000	100%	1.577.500	15.775.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 04/01/2016 đến	
	Năm 2017 VND	31/12/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	15.775.000.000	7.624.387.663
Vốn góp tăng trong năm	-	8.150.612.337
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	15.775.000.000	15.775.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.104.250.000	-

Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.577.500	1.577.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.577.500	1.577.500
Cổ phiếu phổ thông	1.577.500	1.577.500
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.577.500	1.577.500
Cổ phiếu phổ thông	1.577.500	1.577.500
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

5.16 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**5.16.1 Nợ khó đòi đã xử lý**

Đối tượng	31/12/2017	
	Giá trị VND	Nguyên nhân xóa sổ
Công ty ĐT&XD đô thị Quảng Nam	27.374.000	đã ngừng hoạt động
Công ty ĐT&XD CTN thuộc Bộ xây dựng	89.379.000	đã ngừng hoạt động
Công ty thi công cơ giới - TCT XD số 1	35.000.080	đã giải thể
Cộng	151.753.080	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	Năm 2017	Từ 04/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Doanh thu hoạt động sửa chữa thường xuyên KCHTĐS	94.815.602.727	99.973.543.634
Doanh thu hoạt động khác	17.177.590.955	14.715.638.197
Cộng	111.993.193.682	114.689.181.831

6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2017	Từ 04/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	94.815.602.727	106.541.555.452
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	254.276.364	228.251.818
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	593.311.818	896.571.818
Ban Quản lý dự án Đường sắt KV2	10.205.806.636	-
Cộng	105.868.997.545	107.666.379.088

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Từ 04/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Giá vốn hoạt động sửa chữa thường xuyên KCHTĐS	78.285.567.975	84.172.644.325
Giá vốn hoạt động khác	18.209.318.742	16.200.105.545
Cộng	96.494.886.717	100.372.749.870

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Từ 04/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	161.137.502	71.375.361
Cộng	161.137.502	71.375.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2017	Từ 04/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	87.932.418	257.848.186
Cộng	87.932.418	257.848.186

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017	Từ 04/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.339.879.729	6.187.946.999
Chi phí vật liệu quản lý	-	2.712.241
Chi phí đồ dùng văn phòng	15.504.455	244.258.784
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.565.000	17.722.000
Thuế, phí và lệ phí	1.964.529.550	1.220.086.783
Chi phí dịch vụ mua ngoài	454.358.608	425.516.465
Chi phí bằng tiền khác	4.387.771.146	3.846.666.408
Cộng	13.191.608.488	11.944.909.680

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2017	Từ 04/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Thu từ nhượng bán vật tư	87.321.063	-
Thu từ các dịch vụ khác	698.096.545	513.180.909
Các khoản khác	-	161.636.659
Cộng	785.417.608	674.817.568

6.7 Chi phí khác

	Năm 2017	Từ 04/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi nhượng bán vật tư	79.972.775	-
Chi các dịch vụ khác	410.185.357	324.155.398
Tiền truy thu, chậm nộp thuế	17.972.722	217.719.723
Các khoản nộp bổ sung vào Ngân sách Nhà nước	87.045.000	-
Các khoản khác	-	111.996.000
Cộng	595.175.854	653.871.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2017	Từ 04/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.570.145.315	2.205.995.903
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	301.750.500	221.418.073
Các khoản điều chỉnh tăng	301.750.500	221.418.073
Các khoản chi phí không được trừ	105.017.722	221.418.073
Các khoản tăng khác	196.732.778	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	2.871.895.815	2.427.413.976
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	574.379.163	485.482.871
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	182.838.244	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	757.217.407	485.482.871

6.9 Lãi trên cổ phiếu**6.9.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2017	Từ 04/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.812.927.908	1.720.513.032
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	1.812.927.908	1.720.513.032
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(429.945.000)	(444.211.732)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.577.500	1.577.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	877	809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.9.2 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017	Từ 04/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.812.927.908	1.720.513.032
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	1.812.927.908	1.720.513.032
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(429.945.000)	(444.211.732)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.577.500	1.577.500
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	877	809

(i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi giai đoạn từ ngày 04/01/2016 đến ngày 31/12/2016 dùng để tính chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được điều chỉnh theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2016 của Đại hội đồng cổ đông - Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 13/04/2017.

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Từ 04/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.715.140.220	34.963.063.334
Chi phí nhân công	63.322.090.159	60.250.230.043
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.657.081.000	1.645.220.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.188.455.895	1.068.520.321
Chi phí khác bằng tiền	10.156.708.096	10.916.766.333
Cộng	104.039.475.370	108.843.800.031

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1 Các khoản công nợ tiềm tàng**

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

7.3 Công cụ tài chính**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

	Giá trị ghi sổ			
	Giá gốc VND	31/12/2017 Dự phòng VND	Giá gốc VND	01/01/2017 Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.563.184.412	-	16.815.865.164	-
Phải thu khách hàng	30.538.965.400	(144.265.938)	25.738.583.678	-
Phải thu khác	3.055.284.175	-	3.350.682.797	-
	35.157.433.987	(144.265.938)	45.905.131.639	-

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.200.000.000	5.109.301.493
Phải trả người bán	21.916.070.960	25.035.488.316
Chi phí phải trả	217.441.521	217.636.289
Phải trả khác	7.874.109.705	26.300.454.195
	32.207.622.186	56.662.880.293

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi lãi suất, giá hàng hóa và giá cổ phiếu.

Rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính				
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.563.184.412	-	-	1.563.184.412
Phải thu khách hàng	30.394.699.462	-	-	30.394.699.462
Phải thu khác	3.055.284.175	-	-	3.055.284.175
Cộng	35.013.168.049	-	-	35.013.168.049
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.815.865.164	-	-	16.815.865.164
Phải thu khách hàng	25.738.583.678	-	-	25.738.583.678
Phải thu khác	3.350.682.797	-	-	3.350.682.797
Cộng	45.905.131.639	-	-	45.905.131.639

Công ty xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	2.200.000.000	-	-	2.200.000.000
Phải trả người bán	21.916.070.960	-	-	21.916.070.960
Chi phí phải trả	217.441.521	-	-	217.441.521
Phải trả khác	2.831.888.691	5.042.221.014	-	7.874.109.705
Cộng	27.165.401.172	5.042.221.014	-	32.207.622.186
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	5.109.301.493	-	-	5.109.301.493
Phải trả người bán	25.035.488.316	-	-	25.035.488.316
Chi phí phải trả	217.636.289	-	-	217.636.289
Phải trả khác	7.258.233.181	19.042.221.014	-	26.300.454.195
Cộng	37.620.659.279	19.042.221.014	-	56.662.880.293

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7.4 Thông tin về các bên liên quan**7.4.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP XNK Vật tư thiết bị Đường sắt	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP TTTH Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	Công ty con thuộc TCT
Ban Quản lý dự án Đường sắt KV2	Đơn vị sự nghiệp thuộc TCT
Trung tâm Đào tạo kỹ thuật và nghiệp vụ Đường sắt Đà Nẵng	Đơn vị sự nghiệp thuộc TCT

7.4.2 Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2017 VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	
Thu tiền cung cấp dịch vụ	108.790.763.847
Giá trị hỗ trợ cảnh giới đường ngang, đảm bảo an toàn chạy tàu	42.312.000
Chi phí thuê sử dụng tài sản năm 2016	320.791.700
Chi phí thuê sử dụng tài sản năm 2017	313.010.006
Chi phí phải trả máy dự án Pháp	468.981.275
Trả tiền thuê máy dự án năm 2016	789.366.625
Trả cổ tức năm 2016	563.167.500
Trả các khoản nợ khác	1.737.029.375
Trả nợ tiền ray Áo	14.000.000.000

CÔNG TY CP ĐƯỜNG SẮT QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG

Số 196 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Năm 2017 VND
Ban Quản lý dự án Đường sắt KV2 Thu tiền cung cấp dịch vụ	5.074.021.000
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên Thu tiền cung cấp dịch vụ	351.077.000
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình Thu tiền cung cấp dịch vụ	986.229.000
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình - XN Sản xuất vật liệu và Xây dựng tổng hợp Mua tà vẹt bê tông LK-DC Trả tiền mua tà vẹt bê tông LK-DC	261.184.000 261.184.000
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm - Xí nghiệp Cao su đường sắt Trả tiền mua vật tư	200.000.000
Trung tâm Đào tạo kỹ thuật và nghiệp vụ Đường sắt Đà Nẵng Chi phí huấn luyện ATLĐ, VSLEĐ Trả tiền chi phí huấn luyện	58.905.000 100.000.000
CN Công ty CP XNK VTTB Đường sắt - XN Cơ khí Đông Anh Trả tiền mua vật tư	529.675.643
Công ty CP XNK Vật tư thiết bị Đường sắt Mua vật tư Trả tiền mua vật tư	20.900.000 20.900.000
CN Công ty CP XNK VTTB Đường sắt -XN Vật tư tổng hợp Vinh Trả tiền mua hàng	1.300.000.000
Công ty CP Vận tải ĐS Sài Gòn- Hòa vận ga Núi Thành Cước vận chuyển đá Trả tiền cước vận chuyển đá	381.756.100 381.756.100
Công ty CP Đường sắt Hà Hải Trả tiền thuê máy Chi phí thuê máy	6.845.000 7.388.000
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa Trả tiền thi công công trình	568.353.000
Công ty CP TTTH Đường sắt Đà Nẵng Trả tiền thi công công trình	900.000.000
Thu nhập của HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	1.544.800.400

CÔNG TY CP ĐƯỜNG SẮT QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG

Số 196 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

7.4.3 Số dư với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các số dư với các bên liên quan như sau:

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các số dư với các bên liên quan như sau:

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20.296.000	-

7.5 Báo cáo bộ phận

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động kinh doanh bất động sản và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

7.6 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - CN Phía Bắc. Chỉ tiêu Lãi trên cổ phiếu được trình bày lại, nguyên nhân như đã nêu tại mục 6.9 - Lãi trên cổ phiếu:

TT	Khoản mục	Mã số	Số theo BCKIT năm 2016	Số trình bày lại	Chênh lệch
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	700	809	109
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	700	809	109



Nguyễn Xuân Bình

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2018

Phan Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Vịnh
Người lập biểu